

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 28 /2014/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Quy định sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012 và Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 45/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 305/TTr-STC ngày 17/7/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 của UBND tỉnh Đắk Lắk Quy định sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012.

Giao Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ các quy định sau:

Số thứ tự 47, 63, 88, 89 Phần I; Số thứ tự 24, 36, 64, 64, 65, 67, 112, 113, 118, 129, 130, 136, 138, 140, 159, 171, 186, 260, 282, 283, 284, 307, 322, 325, 326, 327, 328, 329, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 350, 357, 361, 386 Mục A Phần II; Số thứ tự 05, 06, 10, 12 Mục B Phần II Quy định về việc sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các

Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012 và Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 10/5/2013 của UBND tỉnh, ban hành kèm theo Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính;
- Thường trực tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cục kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Các tổ chức CT-XH thuộc tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH; Công báo (để đưa tin);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Website tỉnh;
- Các phòng thuộc VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM (N-TM).

70

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Trọng Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012 và Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 của UBND tỉnh Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 của UBND tỉnh

MỤC I

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE MÁY TẠI CÁC QUY ĐỊNH
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2012/QĐ-UBND NGÀY 24/4/2012 VÀ QUYẾT ĐỊNH
SỐ 36/2013/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH**

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	TÊN TÀI SẢN THÔNG SỐ KỸ THUẬT, NĂM SẢN XUẤT	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (Mỗi 100%)
A	Bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với xe máy tại Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012 của UBND tỉnh		
1	KAWASAKI Z1000, 1.043 cm ³ , năm 2012	Mỹ	451.000
2	HONDA CB1000R ABS CB1000RA, 998.4 cm ³ , năm 2013	Italia	450.000
3	MAX KAWA, 50Fi, năm 2013	Nội địa hóa	9.500
4	HADOSIVA CKD50, 49.5 cm ³ , năm 2013	Nội địa hóa	8.500
5	HONDA PCX JF56 PCX phiên bản tiêu chuẩn, năm 2013-2014	Nội địa hóa	49.047
6	HONDA PCX JF56 PCX phiên bản cao cấp, năm 2013-2014	Nội địa hóa	51.406
7	SYM ATTILA ELIZABETH EFI-VUH, 111.1cm ³ , năm 2014	Nội địa hóa	34.000
8	SYM ANGELA 50cc (VC2)	Nội địa hóa	15.300
9	SYM ATTILA VENUS (VJ4)	Nội địa hóa	35.000
10	SYM ATTILA VENUS (VJ5)	Nội địa hóa	34.000
11	HONDA WAVE RSX F1(D), 109.1 cm ³ , năm 2014	Nội địa hóa	20.466
12	HONDA WAVE RSX F1, 109.1 cm ³ , năm 2014	Nội địa hóa	21.491
13	HONDA WAVE RSX F1(C), 109.1 cm ³ , năm 2014	Nội địa hóa	22.847
14	PIAGGIO FLY 125 ie -110, 2014	Nội địa hoá	39.500
15	PIAGGIO FLY 150 ie -310, 2014	Nội địa hoá	39.000
16	YMAHA FZ150 2SD1, 150cc, năm 2014	Indonesia	64.125
B	Bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với xe máy tại Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 của UBND tỉnh		
1	HONDA SH150i, 152.7 cm ³ , năm 2013	Italy	156.420
2	PIAGGIO LIBERTY 125 3V ie - 400, 124.5 cm ³ , năm 2013	Nội địa	58.500
3	SYM ANGELA VC1, 50cc, năm 2013		12.800
4	SYM ELEGENT SE1, 50 cc, năm 2013		14.600

MỤC II
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BÀ ĐỔI VỚI XE Ô TÔ TẠI QUY ĐỊNH BAN HÀNH
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2012/QĐ-UBND NGÀY 24/4/2012 VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 36/2013/QĐ-UBND
NGÀY 12/12/2013 CỦA UBND TỈNH

Số	TÊN TÀI SẢN	NƯỚC	GIÁ XE
A	THÔNG SỐ KỸ THUẬT, NĂM SẢN XUẤT	SẢN XUẤT (Mỗi 100%)	
1	TRƯỜNG GIANG, DFM7D7,STA, tải ben 1 cầu, năm 2010-2011	Việt Nam	435.000
2	TRƯỜNG GIANG, DFM6Q3,45TC4x4/KM, tải thùng 2cầu, năm 2012	Việt Nam	340.000
3	TRƯỜNG GIANG, DFM6Q7T4x4/KM, tải thùng 2cầu, năm 2012	Việt Nam	410.000
4	KIA MORNING TA EXMT 12G B2 MT (RNYTAS1M5), 1.248 cm3, 05 chỗ, số sàn 5 cấp	Việt Nam	342.000
5	KIA PICANTO TA 12G B2 MT (RNYTAS1M5), 1.248 cm3, 05 chỗ, số sàn năm 2013	Việt Nam	372.000
6	KIA CARENS FGKA 42 (EXMT HIGH), mẫu bạc, 7 chỗ, 1998 cm3, năm 2013	Việt Nam	529.000
7	KIA CARENS FGKA43 (SX AT), 07 chỗ, 1.998 cm3, năm 2013	Việt Nam	594.000
8	KIA SORENTO XM24G E2 MT-2WD, 2.359 cm3, 07 chỗ, năm 2013	Việt Nam	824.000
9	KIA SORENTO XM 24G E2-AT - 2WD, 2.359 cm3, 07 chỗ, năm 2013	Việt Nam	829.000
10	KIA SORENTO XM24G E2 AT-4WD,, 07 chỗ, năm 2013	Việt Nam	859.000
11	MAZDA 2 DE-AT, 05 chỗ, 1498 cm3, năm 2012-2013	Việt Nam	529.000
12	MAZDA CX-5 AT-2WD, 5 chỗ, 1998 cm3, năm 2013	Việt Nam	1.009.000
13	MAZDA CX-5 AT-AWD, 5 chỗ, 1998 cm3, năm 2013	Việt Nam	1.059.000
14	MAZDA 3 BL-AT 1.6 Số tự động, 4 cấp 01 cầu, 05 chỗ, 1598 cm3, năm 2013	Việt Nam	659.000
15	PORSCHE BOXSTER 2 chỗ, 2.706cc năm 2013-2014	Việt Nam	3.031.600
16	PORSCHE CAYMAN S 2 chỗ, 3.436cc năm 2013-2014	Đức	4.012.800
17	PORSCHE 911 CARRERA 4 chỗ, 3.436cc năm 2013-2014	Đức	5.522.000
18	PORSCHE 911 CARRERA S 4 chỗ, 3.800cc năm 2013-2014	Đức	6.364.600
19	PORSCHE 911 CARRERA CABRIOLET 4 chỗ, 3.436cc năm 2013-2014	Đức	6.254.600
20	PORSCHE 911 CARRERA S CABRIOLET 4 chỗ, 3.800cc năm 2013-2014	Đức	7.103.800
21	PORSCHE CAYENNE S 5 chỗ, 3.598cc năm 2013-2014	Đức	3.124.000
22	PORSCHE CAYENNE S 5 chỗ, 4.806cc năm 2013-2014	Đức	4.129.400
23	PORSCHE CAYENNE S HYBRID 5 chỗ, 2.995cc năm 2013-2014	Đức	4.425.800
24	PORSCHE CAYENNE TURBO 5 chỗ, 4.806cc năm 2013-2014	Đức	6.463.600
25	PORSCHE CAYENNE GTS 5 chỗ, 4.806cc năm 2013-2014	Đức	4.908.200
26	PORSCHE PANAMERA 4 chỗ, 3.605cc năm 2013-2014	Đức	4.426.400
27	PORSCHE PANAMERA 4 chỗ, 3.605cc năm 2013-2014	Đức	4.510.000
28	PORSCHE PANAMERA S 4 chỗ, 2.997cc năm 2013-2014	Đức	5.923.200
29	PORSCHE PANAMERA 4S 4 chỗ, 2.997cc năm 2013-2014	Đức	6.252.400
30	FORD FOCUS DVB 4D PND B AT, 1.6, máy xăng, 05 chỗ, năm 2012 - 2013-2014	Việt Nam	729.000
31	TOYOTA LAND CRUISER PRADO TX-L 2.694 cm3, 4x4, 7 chỗ, số tự động 4 cấp năm	Việt Nam	2.071.000
32	HON DA CITY1.5L MT, năm 2012-2013	Việt Nam	550.000
33	HON DA CITY1.5L AT, năm 2013-2014	Việt Nam	615.000
34	TOYOTA HIACE máy dầu 2.494 cm3, 16 chỗ, số tay 5 cấp, năm 2013	Việt Nam	1.179.000
35	TOYOTA HIACE máy xăng 2693 cm3, 16 chỗ, số tay 5 cấp, năm 2013	Thái Lan	1.094.000
36	TOYOTA INNOVA TGN40L-GKPKU (INNOVA J), 8 chỗ số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cm3, năm 2012-2013	Việt Nam	683.000
37	NISSAN NAVARA LE, oto tải pick up cabip kép, 675 kg, 2.488 cm3, năm 2012-2013-	Thái Lan	686.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Đơn vị tính: 1.000 đồng

38	NISSAN SUNNY N17, năm 2013-2014	Việt Nam	483.000
39	MITSUBISHI PAJERO SPORT D.4WD.MT, ô tô 7 chỗ, 2477 cm ³ , năm 2013-2014	Việt Nam	813.560
40	MITSUBISHI PAJERO SPORT D.2WD.AT, ô tô 7 chỗ, 2477 cm ³ , năm 2013-2014	Việt Nam	803.000
41	MITSUBISHI PAJERO SPORT G.2WD.AT, ô tô 7 chỗ, 2998 cm ³ , năm 2013-2014	Việt Nam	919.495
42	NISSAN SUNNY N17 XV, năm 2012-2013	Việt Nam	565.000
43	NISSAN SUNNY N17 XV, năm 2012-2013	Việt Nam	515.000
44	FORD RANGER UG1VLAA, pick up, số tự động, loại 4x2, 1 cầu, năm 2013	Việt Nam	772.000
45	RENAULT KOLEOS 5 chỗ, năm 2013	Hàn Quốc	1.140.000
B	BỘ SƯNG QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2012/QĐ-UBND NGÀY 24/4/2012 CỦA UBND TỈNH		
1	THACO FLC 600A-4WD, ô tô tải, 4.214 cm ³ , 03 chỗ, 6.000kg, năm 2013	Việt Nam	601.000
2	KIA PICANTO TA 12G E2 AT (RNYTA51A4), 1.248 cm ³ , 05 chỗ, năm 2013	Việt Nam	422.000
3	CNHTC TTCM/WD615.47-MB, ô tô tải có mui đóng mới từ ô tô sat-xi có buồng lái, 9.726 cm ³ , 15.240 kg, năm 2013	Trung Quốc	1.100.000
4	MEKONG AUTO PASO 990D DES/TK, ô tô tải thùng kín, 1.809 cm ³ , 900 kg, năm 2013	Việt Nam	175.000
5	FREIGHTLINER, ô tô đầu kéo, 02 chỗ, trọng lượng kéo theo 36.913 cm ³ , năm 2004	Mỹ	850.000
6	CUJLONG ZB3812T3N-1/MB, ô tô tải có mui, 1.809 cm ³ , 03 chỗ, 1.050 kg, năm 2013	Việt Nam	200.000
7	THACO TOWNER750A-TK, ô tô tải thùng kín, (đóng mới từ ô tô tải) 970 cm ³ , 02 chỗ, 600kg, năm 2013	Việt Nam	171.000
8	DONGFENG DFL4251A9, ô tô đầu kéo, 16.250 kg, 8.900 cm ³ , năm 2012	Trung Quốc	1.000.000
9	VEAM CAMEL TL 4.5T, ô tô tải, 03 chỗ, 3.907 cm ³ , 4.490 kg, năm 2013	Việt Nam	548.900
10	MERCEDES BENZ E250 (W212), 1.991 cm ³ , 05 chỗ, năm 2013	Việt Nam	2.152.000
11	LIFAN LF3090G, ô tô tải tự đổ, 5.000kg, năm 2006	Việt Nam	400.000
12	HINO FL8JTSL-TL 6x2/VIETDANG-MB, ô tô tải có mui, 14.800 kg, 7.684 cm ³ , năm 2013	Việt Nam	1.774.000
13	KIA RIO, (KNADN512)05 chỗ, 1.396 cm ³ , AT, năm 2013	Hàn Quốc	545.000
14	JIULONG 5840D, ô tô tải tự đổ, 3.450 kg, 03 chỗ, năm 2005	Việt Nam	165.000
15	THACO FLD600A-4WD, ô tô tải tự đổ, 4.100 kg, 4.212 cm ³ , 03 chỗ, năm 2013	Việt Nam	529.000
16	TRACOMECO UNIVERSE NOBLE K46G, ô tô khách có giường nằm 02 chỗ ngồi + 44 giường, 12.920 cm ³ , năm 2013	Việt Nam	3.655.000
17	HYUNDAI TUCSON 4WD, 05 chỗ, 1.998 cm ³ , năm 2013	Hàn Quốc	950.000
18	FORD FIESTA JA8 4D TSJA AT, 05 chỗ, 1.596 cm ³ , năm 2013	Việt Nam	553.000
19	FAIRY DA465Q-1/DI, 05 chỗ, 970 cm ³ , năm 2008	Việt Nam	290.000
20	THACO TOWNER750A-TK, ô tô tải thùng kín, (đóng mới từ ô tô tải) 970 cm ³ , 02 chỗ, 600kg, năm 2013	Việt Nam	171.000
21	VEAM FOX MB 1.5T-1, ô tô tải có mui, 1.490 kg, 2.665 cm ³ , năm 2013	Việt Nam	258.000
22	VEAM FOX MB 1.5, ô tô tải có mui, 1.490 kg, 2.665 cm ³ , năm 2013	Việt Nam	241.000
23	VEAM DRAGON MB 2.5T-1, ô tô tải có mui, 2.490 cm ³ , 3.298 cm ³ , năm 2013	Việt Nam	468.000
24	VEAM CAMEL MB 4.5T, ô tô tải có mui, 3.907 cm ³ , 4.490 kg, năm 2013	Việt Nam	477.000
25	CNHTC TTCM/YC6A260-33 MB, ô tô tải có mui, 13.500 kg, 7.255 cm ³ , 02 chỗ, năm 2013	Việt Nam	730.000
26	TOYOTA INNOVA TGN40L-GKMDKU (INNOVA E), 08 chỗ, 1.998 cm ³ , năm 2013	Việt Nam	705.000
27	YUEJIN NJ1042DAVN, ô tô tải thùng lửng, 2.200 kg, 3.856 cm ³ , năm 2006	Việt Nam	162.000
28	THACO OLLIN 198-MBB, ô tô tải có mui, 1.830 kg, 3.432 cm ³ , năm 2013	Việt Nam	349.000
29	TOYOTA LANDCRUISER PRADO TX-L (TRJ150L-GKPEK), 2.694 cm ³ , 07 chỗ, năm 2013	Nhật Bản	1.989.000
30	THACO KB120SF, ô tô khách có giường nằm, 2 chỗ ngồi, 40 giường, 9.203 cm ³ , năm 2009	Việt Nam	2.250.000
31	HINO WU342L-HBMMB3/ĐL-TMB, ô tô tải có mui, 4.009 cm ³ , 1.800 kg, năm 2010	Việt Nam	400.000
32	TRANSINCO A-CA6101D84-1-K35B, ô tô khách có giường nằm, diesel, 01 chỗ ngồi, 34 giường, năm 2009	Việt Nam	1.152.000
33	TRANSINCO 1-SHFC6700K3Y-B45A, ô tô khách 24 chỗ ngồi, 21 chỗ đứng, 4.750 cm ³ , năm 2008	Việt Nam	531.300

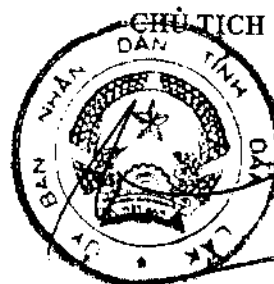
34	KIA K3 YD 16G E2 AT, 1.591 cm3, 05 chỗ, năm 2013		
35	THACO OLLIN 250-MBB, ô tô tải có mui, 3.432 cm3, 03 chỗ, 2.350 kg, năm 2013	Việt Nam	663.000
36	DONGFENG DFL1203A/HH - C230 TM.C, ô tô tải có mui đóng mới từ ô tô sắt xi có	Việt Nam	351.000
37	MITSUBISHI MIRAGE, số tự động, 05 chỗ, 1.193 cm3, năm 2013	Trung Quốc	858.000
38	THACO OLLIN 198-TK, ô tô tải thùng kín, 3.432 cm3, 03 chỗ, 1.730 kg, năm 2013	Thái Lan	462.000
39	MAZDA 2, 05 chỗ, 1.498 cm3, năm 2011	Việt Nam	355.000
40	BMW 328i, 04 chỗ, 2.996 cm3, năm 2009	Nhật Bản	534.000
41	CHIENTHANG, CT2D4, ô tô tải tự đổ, 3.298 cm3, 03 chỗ, 2.000 kg, năm 2013	Đức	1.720.000
42	SAMCO BGQ2, ô tô khách (thành phố), đóng mới từ ô tô sắt xi, 5.193 cm3, 26 chỗ ngồi + 21 chỗ đứng, năm 2013	Việt Nam	262.000
43	SAMCO BGQ1, ô tô khách (thành phố), đóng mới từ ô tô sắt xi, 5.193 cm3, 28 chỗ ngồi + 22 chỗ đứng, năm 2013	Việt Nam	1.220.000
44	MITSUBISHI TRITON GL, ô tô tải pick up cabin kép, 05 chỗ, 740 kg, 2.351 cm3, năm 2013	Việt Nam	1.090.000
45	KIA K2700II, ô tô tải, 2.665 cm3, 03 chỗ, 1.250 cm3, năm 2013	Thái Lan	505.000
46	BMW 528i, 05 chỗ, 1.997 cm3, năm 2013	Việt Nam	276.000
47	SUZUKI SL410R, 05 chỗ, năm 2001	Đức	2.768.000
48	HINO XZU720L - HKFKL3 - 1MB - 1V32, ô tô tải có mui, 4.009 cm3, 03 chỗ, 4.050 kg, năm 2013	Việt Nam	250.000
49	SSANGYUONG, xe trộn bê tông, năm 1996	Việt Nam	667.000
50	BYD FO QCJ17100L, 05 chỗ, 998 cm3, năm 2010	Hàn Quốc	1.000.000
51	MIITSUBISHI PAJERO GL (V93 WLND VQL), loại xe 05 chỗ có kết dính tiền phía sau được cải tạo từ xe 09 chỗ, 2.972 cm3, 300KG, năm 2013	Trung Quốc	250.000
52	FORD EVEREST UW 151-7, 07 chỗ, số tự động, 2.499 cm3, năm 2013	Nhật Bản	1.200.000
53	KIA K3 YD 16G E2 MT, 1.591 cm3, 05 chỗ, năm 2013	Việt Nam	829.000
54	PORSCHE CAYENNE, 05 chỗ, 3.598 cm3, năm 2013	Việt Nam	608.000
55	TOYOTA LANDCRUISER GX, 08 chỗ, 4.477 cm3, năm 2005	Đức	3.206.500
56	KIA K3 YD 20G E2 AT, 1.999 cm3, 05 chỗ, năm 2013	Việt Nam	1.515.000
57	HYUNDAI HD320/BL-BNL ô tô xitec, 11.149 cm3, 02 chỗ, 16.280 kg, năm 2013	Việt Nam	669.000
58	TOYOTA HIACE KDH222L - LEMDY, ô tô khách 16 chỗ, 2.494 cm3, năm 2013	Hàn Quốc	2.300.000
59	CHEVROLET ORLANDO KL1Y YMA 11/BB7,07 chỗ, 1.796 cm3, năm 2013	Nhật Bản	1.164.000
60	THACO OLLIN 450 - MBB, ô tô tải có mui, 4.100kg, 03 chỗ, 4.087 cm3, năm 2013	Việt Nam	743.000
61	SUZUKI SWIFT GLX, 05 chỗ, 1.372 cm3, năm 2013	Việt Nam	444.000
62	JAC HFC1041K/KM4, ô tô tải có mui, 1.530 kg, 03 chỗ, 2.771 cm3, năm 2013	Nhật Bản	570.000
63	HYUNDAI HD260 ô tô bơm bê tông (model: KCP38RX170), 02 chỗ, 12.920 cm3, hệ thống bơm KCP, cần bơm dài 38 m, máy diesel, năm 2013	Việt Nam	310.000
64	CHEVROLET CAPTIVA 1LR26 WITH LE9 ENGINE, 07 chỗ, 2.384 cm3, năm 2013	Hàn Quốc	6.034.000
65	MITSUBISHI MIRAGE, MT, 05 chỗ, 1.1193 cm3, năm 2013	Việt Nam	909.000
66	CHEVROLET SPARK KL1M-MHA12/1AA5 (SPARK 1.0 LT), 995 cm3, 05 chỗ, năm 2013	Thái Lan	440.000
67	KIA PICANTO TA 12G E2 AT (KIA PICANTO TA SAT), 05 chỗ, 1.248 cm3, năm 2013	Việt Nam	340.000
68	TOYOTA CAMRY ASV50L-JETEKU (CAMRY 2.5Q), số tự động 6 cấp, điều hòa tự động 3 vùng, 2.494 cm3, 05 chỗ, năm 2013	Việt Nam	398.000
69	JAC TRA1045K, ô tô tải thùng lửng, 3.263 cm3, 03 chỗ, 2.500kg, năm 2006	Việt Nam	1.292.000
70	CUULONG 9670D2A, ô tô tải tự đổ, 4.214 cm3, 03 chỗ, 6.800 kg, năm 2012	Việt Nam	242.000
71	GIAIPHONG T0836.FAW-1/MPP, ô tô tải có mui, 970 cm3, 02 chỗ, 700kg, năm 2013	Việt Nam	460.000
72	HINO FC9JLSW/TN-MCS, ô tô xiéc chở mù cao su, 5.123 cm3, 03 chỗ, 4.965 kg, năm 2013	Việt Nam	134.000
73	SUBARU XV 2.0I PREMIUM, 05 chỗ, 1.995 cm3, năm 2013	Nhật Bản	1.290.000
74	CHEVROLET AVEO KLAS SN4/446, 05 chỗ, 1.498 cm3, năm 2013	Nhật Bản	1.300.000
75	THACO HB70ES, ô tô khách 29 chỗ ngồi, 3.907 cm3, năm 2013	Việt Nam	469.000
		Việt Nam	1.055.000

76	VIETTRUNG, ô tô tải tự đổ, 2.957 cm ³ , 03 chỗ, 1.200 kg, năm 2010	Việt Nam	255.000
77	MITSUBISHI TRITON GLS, Pick up cabin kép, 05 chỗ, 2.477 cm ³ , năm 2013	Thái Lan	605.000
78	NISSAN TEANA BDBAL VZL33EWABCD, 05 chỗ, AT, 2.488 cm ³ (NISSAN TEANA 2.5SL), năm 2013	Mỹ	1.400.000
79	MERCEDES BENZ E200 (W212), 05 chỗ, 1.991 cm ³ , năm 2013	Việt Nam	1.933.000
80	KIA MORNING, ô tô tải van, 300kg, 02 người, 999 cm ³ , xe đã qua sử dụng - sx 2010	Hàn Quốc	295.000
81	CHIEN THANG CT8D1.4X4, ô tô tải tự đổ, 4.257 cm ³ , 03 chỗ, 6.800kg, năm 2011	Việt Nam	453.000
82	MERCEDES BENZ GLK 250 4MATIC (204 X), 05 chỗ, 1.991 cm ³ , năm 2013	Việt Nam	1.707.000
83	ISUZU D-MAX 4X4, ô tô tải (pick up ca bin kép), 2.999 cm ³ , 05 chỗ, 570 kg, năm 2013	Thái Lan	822.000
84	VOLKSWAGEN WV2ZZZ, 08 chỗ, năm 1994	Đức	150.000
85	KIA MORNING TA LXMT 12G E2 MT (RNYTA51M5), 1.248 cm ³ , 05 chỗ, số sàn 5 cấp năm 2013	Việt Nam	355.000
86	KIA K3 CERATO GMT, 5 chỗ, năm 2013 (KNAX411AD)	Việt Nam	588.000
87	KIA K3 CERATO 5DR GAT, 5 chỗ, năm 2013 (KNAFZ511BE)	Việt Nam	730.000
88	MAZDA 2 DE-MT, 05 chỗ, 1498 cm ³ , năm 2012-2013	Việt Nam	499.000
89	MAZDA 6, 05 chỗ, 1998 cm ³ , năm 2013	Nhật Bản	1.079.000
90	MAZDA 6, 05 chỗ, 2488 cm ³ , năm 2013	Nhật Bản	1.215.000
91	MAZDA BT-50 Ô tô tải, 5 chỗ, 2198 lít, số sàn 6 cấp	Thái Lan	638.000
92	MAZDA BT-50 Ô tô tải, 5 chỗ, 3198 lít, số tự động 6 cấp	Thái Lan	760.000
93	MAZDA CX9-AWD, 7 chỗ, 3726 lít, số tự động 6 cấp	Nhật Bản	1.695.000
94	MAZDA MX5, 2 chỗ, số tự động 6 cấp	Nhật Bản	1.590.000
95	VEAM VT200, ô tô tải, năm 2013-2014	Việt Nam	409.000
96	VEAM VT200MB, ô tô tải, có mui năm 2013-2014	Việt Nam	425.000
97	VEAM VT200TK, ô tô tải, thùng kín năm 2013-2014	Việt Nam	434.000
98	VEAM VT250, ô tô tải, năm 2013-2014	Việt Nam	435.000
99	VEAM VT250MB, ô tô tải, có mui năm 2013-2014	Việt Nam	451.000
100	VEAM VT250TK, ô tô tải, thùng kín năm 2013-2014	Việt Nam	460.000
101	VEAM MOTOR ô tô tải FOX TL1.5T-3, năm 2013-2014	Việt Nam	287.000
102	VEAM MOTOR ô tô tải có mui FOX MB1.5T-3, năm 2013-2014	Việt Nam	302.000
103	VEAM MOTOR ô tô tải thùng kín FOX TK1.5T-3, năm 2013-2014	Việt Nam	303.000
104	FORD FORCUS DYB 4D PNDB MT AT, máy xăng, 04 cửa, 05 chỗ, năm 2013-2014	Việt Nam	699.000
105	LEXUS LS 460L USF41L AEZGHW, 5 chỗ, 4,608cm ³	Mỹ	5.673.000
106	LEXUS GS 350L GRL10LBEZQH, 5 chỗ, 3,456cm ³	Mỹ	3.595.000
107	LEXUS ES 350GSV60LBETGKV, 5 chỗ, 3,456cm ³	Mỹ	2.571.000
108	LEXUS LX570URJ201LGNTGKV, 8 chỗ, 5,663cm ³	Mỹ	5.354.000
109	LEXUS RX350GGL15LAWTGKW, 5 chỗ, 3,456cm ³	Mỹ	2.932.000
110	FORD FIESTA JA8 4D UEJD MT MID, 05 chỗ, 1498 cm ³ , năm 2013-2014	Việt Nam	549.000
111	FORD FIESTA JA8 5D UEJD AT MID, 05 chỗ, 1498 cm ³ , năm 2013-2014	Việt Nam	579.000
112	FORD FIESTA JA8 5D UEJD AT SPORT, 05 chỗ, 1498 cm ³ , năm 2013-2014	Việt Nam	612.000
113	FORD FIESTA JA8 4D UEJD AT TITA, 05 chỗ, 1498 cm ³ , năm 2013-2014	Việt Nam	612.000
114	FORD FIESTA JA8 5D MIJE AT SPORT, 05 chỗ, 998 cm ³ , năm 2013-2014	Việt Nam	659.000
115	SYM T880 SC1 - B2-1, ô tô tải 880kg, thùng kín có điều hòa 1.343 cm ³ , năm 2013-2014	Việt Nam	164.850
116	SYM T880 SC1 - B2-1, ô tô tải 880kg, thùng kín không điều hòa 1.343 cm ³ , năm 2013-2014	Việt Nam	157.500
117	NISSAN FDPALUYF15UWCC-DJB(JUKE CVT HR16 UPPER 5 chỗ), năm 2013-2014	Anh	1.219.000
118	SYM T880 SC1 -A2, ô tô tải 880kg, có thùng lửng, có điều hòa, năm 2013-2014	Việt Nam	155.400
119	SYM T880 SC1 -A2, ô tô tải 880kg, có thùng lửng, không điều hòa, năm 2013-2014	Việt Nam	148.050
120	SYM T880 SC1 -A2, ô tô tải 880kg, không thùng lửng, có điều hòa, năm 2013-2014	Việt Nam	151.200

121	SYM T880 SC1 -A2, ô tô tải 880kg, không thùng lửng, không điều hòa, năm 2013-2014	Việt Nam	143.850
122	SYM ô tô tải VAN V5-SC-A2, ô tô tải van, có điều hòa, năm 2013-2014	Việt Nam	266.700
123	SYM ô tô con V9-SC3-B2, có điều hòa, năm 2013-2014	Việt Nam	310.800
124	SYM SJ1-A, Loại cao cấp, có thùng lửng, có điều hòa, năm 2013-2014	Việt Nam	312.900
125	SYM SJ1-A, Loại cao cấp, không thùng lửng, có điều hòa, năm 2013-2014	Việt Nam	294.000
126	SYM SJ1-A, Loại tiêu chuẩn, có thùng lửng, có điều hòa, năm 2013-2014	Việt Nam	306.600
127	SYM SJ1-A, Loại tiêu chuẩn, không thùng lửng, có điều hòa, năm 2013-2014	Việt Nam	287.700
128	FORD FOCUS DYB 5D PNDB AT, 1.6, máy xăng, 05 chỗ, năm 2012 - 2013-2014	Việt Nam	291.900
129	SYM SJ1-A, Loại tiêu chuẩn, không thùng lửng, không điều hòa, năm 2013-2014	Việt Nam	729.000
130	HON DA CITY 1.5L AT, năm 2013-2014	Việt Nam	273.000
131	TOYOTA YARIS NPC151LAHPGKU (YARIS G) 05 chỗ, 1,299 cm3, năm 2014	Việt Nam	590.000
132	TOYOTA YARIS NPC151LAHPGKU (YARIS E) 05 chỗ, 1,299 cm3, năm 2014	Thái Lan	669.000
133	TOYOTA FORTUNER TGN61L-NKPSKU (FORTUNER TRD 4x2), 7 chỗ số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cm3, năm 2013-2014	Thái Lan	620.000
134	TOYOTA FORTUNER TGN61L-NKPSKU (FORTUNER TRD 4x4), 7 chỗ số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cm3, năm 2013-2014	Việt Nam	1.009.000
135	FORD RANGER UL2WLAA, pick up, số sàn, loại 4x4, 879kg công suất 92kw, năm 2014	Việt Nam	1.115.000
136	FORD RANGER UL2WLAB, pick up, số sàn, loại 4x4, 863kg công suất 92kw, năm 2014	Việt Nam	629.000
137	FORD RANGER XLS, UG1HLAE, pick up, số sàn, loại 4x2, 994kg công suất 92kw, năm 2014	Việt Nam	635.000
138	FORD RANGER XLS, UG1HLAD, pick up, số tự động, loại 4x2, 947kg công suất 110kw, năm 2014	Việt Nam	611.000
139	FORD RANGER WILDTRAK UL3ALAA, pick up, số tự động loại 4x4, 760kg công suất 110kw, năm 2014	Việt Nam	638.000
140	FORD RANGER WILDTRAK UK8JLAB, pick up, số tự động loại 4x4, 760kg công suất 147kw, năm 2014	Việt Nam	804.000
141	FORD RANGER XLT UG1TLAB, pick up, số tự động loại 4x4, 814kg công suất 110kw, năm 2014	Việt Nam	838.000
142	FORD ECOSPORT JK85D UEJA MT MID, 5 chỗ, 1498cc, Mid trend, Non Pack, năm 2014	Việt Nam	747.000
143	FORD ECOSPORT JK85D UEJA MT MID, 5 chỗ, 1498cc, Mid trend, Pack, năm 2014	Việt Nam	598.000
144	FORD ECOSPORT JK85D UEJA AT MID, 5 chỗ, 1498cc, Mid trend, Non Pack, năm 2014	Việt Nam	606.000
145	FORD ECOSPORT JK85D UEJA AT MID, 5 chỗ, 1498cc, Mid trend, Pack, năm 2014	Việt Nam	644.000
146	FORD ECOSPORT JK85D UEJA AT TITA, 5 chỗ, 1498cc, Mid trend, Non Pack, năm 2014	Việt Nam	652.000
147	FORD ECOSPORT JK85D UEJA AT TITA, 5 chỗ, 1498cc, Mid trend, Pack, năm 2014	Việt Nam	673.000
148	KIA SORENTO XM22D E2 MT-2WD, 2.199 cm3, 07 chỗ, năm 2014	Việt Nam	681.000
149	NISSAN INFINITI QX70 (TLSNLVLS51EGAE-C) 3,696cc 5 chỗ, 2 cầu, 2014	Hàn Quốc	838.000
150	NISSAN INFINITI QX80 (JPKNLHLZ62E Q7) 5,552cc 7 chỗ, 2 cầu, 2014	Nhật Bản	3.099.000
151	TRƯỜNG GIANG, DFMYC8TA/KM, tải thùng 1cầu, năm 2014	Nhật Bản	4.499.000
152		Việt Nam	615.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Hoàng Trọng Hải